

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

(Theo thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Nguyễn Thị Thập
- Địa chỉ trụ sở chính: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 02854333351
 - Địa chỉ thư điện tử: thcsntthap@gmail.com
 - Cổng thông tin điện tử: <https://thcsnguyenthithap.hcm.edu.vn>
- Loại hình trường: Trường THCS công lập, trực thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân Quận 7.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường
 - Sứ mạng: giáo dục học sinh trở thành công dân mạnh về thể chất, sáng về trí tuệ, giàu tâm hồn, có kỹ năng sống và tinh thần sáng tạo.
 - Tầm nhìn: "Trở thành một trường THCS chất lượng, nơi học sinh được phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ, có kỹ năng sống vững vàng, năng lực tự học và tinh thần sáng tạo, sẵn sàng hội nhập và đóng góp tích cực cho xã hội.
 - Mục tiêu: Trường chú trọng trang bị kiến thức khoa học, tổ chức hoạt động thể thao, văn hóa, rèn luyện kỹ năng sống và phát triển nhân cách cho học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

Trường THCS Nguyễn Thị Thập được thành lập năm 2002, trên diện tích 8700m² tại khu dân cư Tân Quy Đông. Trường có 44 phòng học và các phòng chức năng, sân chơi, bãi tập, nhà để xe, khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước, cảnh quan xanh sạch đẹp. Thư viện được bổ sung sách và kết nối internet, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên và học sinh làm việc, học tập

Đến năm học 2024-2025, trường có 48 lớp với 2262 học sinh; đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên tương đối đầy đủ. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao, tỷ lệ học sinh giỏi và đậu vào trường chuyên tăng lên. Trường đạt nhiều thành tích, được công nhận danh hiệu Lao động Xuất sắc, Bằng khen của UBND Thành phố. Các hoạt động ngoại khóa, thể dục thể thao, hội thi cũng được đẩy mạnh, đạt thành tích đáng kể cấp Quận, Thành phố.

Trải qua hơn 20 năm, trường vẫn đang từng bước tiếp tục vươn lên để khẳng định vị thế của mình trong ngành giáo dục Quận 7: "Ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, phát triển toàn diện, là địa chỉ tin cậy của nhân dân địa phương và học sinh".

6. Thông tin người đại diện pháp luật của trường

- Bà Võ Bảo Đào Diễm - Hiệu trưởng



- Địa chỉ nơi làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM

- Số điện thoại: 0902950303

- Địa chỉ thư điện tử: vobaodaodiem@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 182/QĐ-UB-TC ngày 18 tháng 09 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc thành lập Trường trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường

- Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường THCS Nguyễn Thị Thập.

- Chủ tịch hội đồng trường: Bà Võ Bảo Đào Diễm theo Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập.

- Danh sách thành viên hội đồng trường:

1. Võ Bảo Đào Diễm - Hiệu trưởng

2. Trần Quốc Bảo - Phó Chủ tịch UBND Phường Tân Phong

3. Phan Thị Thanh - Chủ tịch Công đoàn

4. Nguyễn Hoàng Khang - Bí thư Chi đoàn

5. Nguyễn Thanh Tùng - Đại diện tổ chuyên môn

6. Lê Trần Bích Ngọc - Đại diện tổ chuyên môn

7. Phan Thị Lan - Đại diện tổ văn phòng

8. Bùi Ngọc Mỹ - Đại diện CMHS

9. Bùi Ngọc Uy Vũ - Đại diện học sinh

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường.

- Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập đối với Bà Võ Bảo Đào Diễm.

- Quyết định số 4882/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập đối với Ông Lê Ngọc Cát.

- Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập đối với Bà Phạm Thị Ngọc Diệp.

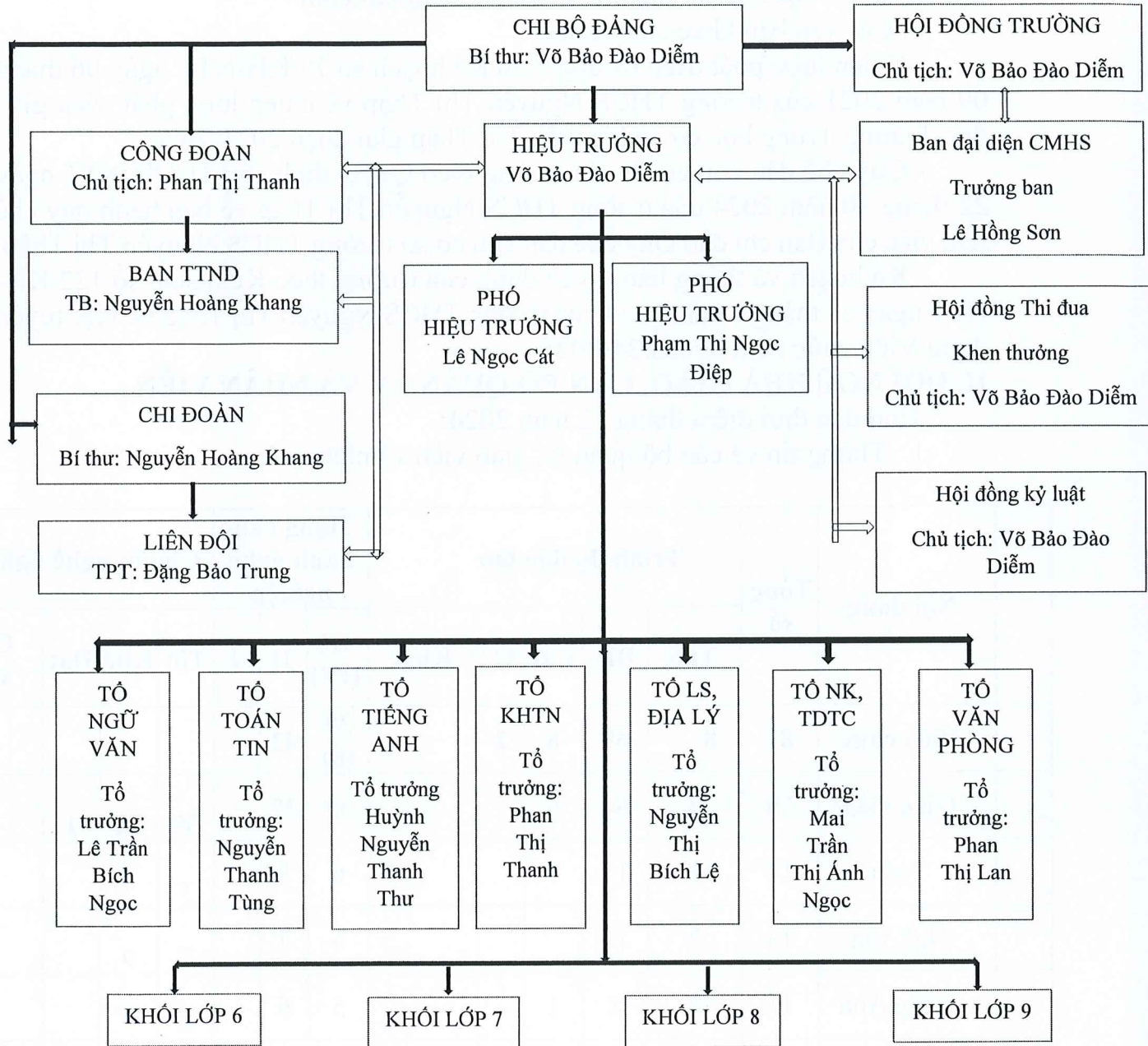
d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường theo Quyết định số 80/QĐ-NTT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Thị Thập về việc ban hành tổ Quy chế tổ chức hoạt động trường THCS Nguyễn Thị Thập.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường theo Điều lệ, quy chế nhà trường năm học 2024-2025.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ THẬP



GHI CHÚ: Chỉ đạo \longrightarrow , , Phối hợp \longleftrightarrow

e. Lãnh đạo nhà trường
 - Bà Võ Bảo Đào Diễm - Hiệu trưởng. Địa chỉ làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0902950303. Địa chỉ thư điện tử: vobaodaodiem@gmail.com

- Ông Lê Ngọc Cát - Phó Hiệu trưởng. Địa chỉ làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0907474518. Địa chỉ thư điện tử: catlengoc@gmail.com

- Bà Phạm Thị Ngọc Diệp - Phó Hiệu trưởng. Địa chỉ làm việc: 411/3 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0902854341. Địa chỉ thư điện tử: codiepnnt@gmail.com

8. Các văn bản khác của trường

- Chiến lược phát triển trường theo Kế hoạch số 79/KH-NTT ngày 06 tháng 09 năm 2021 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về chiến lược phát triển giáo dục Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Thập giai đoạn 2021-2026.

- Quy chế dân chủ cơ sở của trường theo Quyết định số 131/QĐ-NTT ngày 22 tháng 10 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về ban hành quy chế làm việc của Ban chỉ đạo Quy chế dân chủ cơ sở trường THCS Nguyễn Thị Thập.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của trường theo Kế hoạch số 122/KH-NTT ngày 27 tháng 5 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về việc tuyển dụng Viên chức năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2024:

1. Thông tin về cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
		ThS	ĐH	CĐ	TC	Khác	III (IV)	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Viên chức	87	8	69	8	2		39 (6)	42					
Giáo viên	78	8	64	6			39	39		38	22	1	
Toán	14	2	11	1			6	8		5	7		
Ngữ văn	13	2	11				6	7		2	9		
Tiếng Anh	11	2	8	1			5	6		9			
KHTN	14	2	12				7	7		11			
LS – ĐL	8		8				3	5		2	4	1	
GDCD	3		2	1			3				2		
CN	2		2				1	1		1			
Tin học	2		1	1			1	1		1			

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			ThS	ĐH	CD	TC	Khác	III (IV)	II	I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Thẻ dực	6		5	1			3	3		4			
	Âm nhạc	3		2	1			3			1			
	Mỹ thuật	2		2				1	1		2			
I	Cán bộ quản lý	3		3					3		3			
	Hiệu trưởng	1		1					1		1			
	Phó hiệu trưởng	2		2					2		2			
II	Nhân viên	6		2	2	2	6	(IV) +6						
	Văn thư	1			1			1						
	Kế toán	1		1				1						
	Thủ quỹ	1				1		1						
	Y tế	1				1		1						
	Thư viện	1		1				1						
	Thiết bị, thí nghiệm	1			1			1						
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
	Công nghệ thông tin													
	Nhân viên hợp đồng	15		6		1	8							
	Bảo vệ	3					3							
	Phục vụ	5					5							
	Khác	7		6		1								

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2024:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	44	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	43	1
2	Phòng học bán kiên cố	01	1
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
5	Số phòng học bộ môn	00	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	00	-
7	Bình quân lớp/phòng học	48/44	0.92
8	Bình quân học sinh/lớp	2262/44	47 HS/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		8159.9
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		3167.5
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	1
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	1
3	Diện tích thư viện (m ²)	105	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	1	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	183	
1.1	Khối lớp 6	45	14
1.2	Khối lớp 7	36	12
1.3	Khối lớp 8	54	12
1.4	Khối lớp 9	48	10
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	36
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập	90	Số học sinh/bộ

(Đơn vị tính: bộ)						
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi	14				
2	Cát xét	14				
3	Đầu Video/đầu đĩa	-				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5				
5	Thiết bị khác...	20				
6					
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn	270				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	37 phòng: 1776 m ² (tận dụng phòng học)	1700	1		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		5/5		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

1. Danh mục sách giáo khoa sử dụng tại trường năm học 2024-2025 theo Quyết định số 47/QĐ-NTT ngày 17 tháng 06 năm 2024 của trường THCS Nguyễn Thị Thập về danh mục sách giáo khoa lớp 6, 7, 8, 9 năm học 2024-2025.

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng, Bùi Văn Nghi, Vũ Quốc Chung, Trần Đức Huyền	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam (Chủ biên), Trần Lê Duy, Dương Thị Hồng Hiếu, Phan Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Tiến Thành, Nguyễn Thành Thi, Nguyễn Thị Ngọc Thúy, Lê Quang Trường	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6 (i-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phạm Thị Hương, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Nhị, Trần Ngọc Thắng	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Trà My, Mai Thị Phú Phương, Nguyễn Kim Tường Vy, Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Thị Bình (Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Hữu Bách, Vũ Thị Bắc, Nguyễn Thị Kim Liên, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phan Văn Phú, Hà Văn Thắng, Phạm Đỗ Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Trần Văn Sỹ	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	Đình Phương Duy, Đào Thị Ngọc Minh, Huỳnh Văn Sơn (đồng Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Đào Thị Hà, Lưu Thị Thu hà, Ngô Tháo Hà, Nguyễn Thị Bích Hồng, Tiêu Thị Mỹ Hồng, Đỗ Công Nam, Vũ Thị Thanh Nga	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

8	Âm nhạc 6 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hảo (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Nghiêm Thị Hồng Hà, Trần Vĩnh Khương, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My, Lương Minh Tân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 6 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Quách Thị Ngọc An, Nguyễn Dương Hải Đăng, Nguyễn Đức Giang, Phạm Ngọc Mai, Trần Đoàn Thanh Ngọc, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	Đình Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Đình Bảy, Trần Thị Quỳnh Trang (đồng Chủ biên), Trần Minh Hương, Nguyễn Thị Bích Liên, Vũ Phương Liên, Trần Bảo Ngọc, Lại Thị Yên Ngọc, Vũ Thanh Thủy, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 6	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 6 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Chí Trung	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7 SỬ DỤNG TRONG TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ THẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền (Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiền, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

2	Ngữ văn 7 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Phan Thu Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7 (i-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Thị Uyên Sa	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	Cao Cự Giác (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Đức Hiệp; Tống Xuân Tám (đồng Chủ biên), Nguyễn Công Chung; Trần Hoàng Dương; Phạm Thị Hương; Phạm Thị Lịch; Trần Thị Kim Ngân; Trần Hoàng Nghiêm; Lê Cao Phan; Trần Ngọc Thắng; Nguyễn Tấn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 7 (Chân trời sáng tạo)	Hà Bích Liên, Mai Thị Phú Phương (đồng Chủ biên phần lịch sử); Trần Văn Nhân; Nguyễn Kim Tường Vy; Nguyễn Trà My, Hồ Thanh Tâm, Nguyễn Đức Hòa; Nguyễn Kim Hồng (Tổng chủ biên phần Địa lí); Vũ Thị Bắc, Trần Ngọc Điệp, Nguyễn Hà Quỳnh Giao, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Văn Trung	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Hồng Chiêm, Nguyễn Tiến Lực, Quách Văn Thiêm, Nguyễn Thị Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 7 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Đăng Bửu, Trần Đức Lâm, Phạm Gia Hoàng My	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

9	Mĩ thuật 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Nguyễn Đức Giang, Võ Thị Nguyên, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa, Vũ Quang Tuyên (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Bích Liên, Nguyễn Hồng Kiên, Trần Bảo Ngọc, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Giáo dục thể chất 7 (Chân trời sáng tạo)	Trịnh Hữu Lộc (Tổng Chủ biên), Lưu Trí Dũng (Chủ biên), Lê Minh Chí, Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Thiên Lý, Lâm Thanh Minh, Lê Văn Quan, Phạm Thái Vinh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 7 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8 SỬ DỤNG TRONG TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ THẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

Stt	Tên sách (tên bộ sách)	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng Chủ biên), Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh (đồng Chủ biên), Nguyễn Cam, Nguyễn Văn Hiến, Ngô Hoàng Long, Huỳnh Ngọc Thanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (Tập 1,2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng Chủ biên), Nguyễn Thành Ngọc Bảo, Trần Lê Duy, Phan Mạnh Hùng, Tăng Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8 (i-Learn Smart World)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

4	Khoa học tự nhiên 8 (Kết nối tri thức)	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Kim Hồng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Phạm Văn Phú (Chủ biên phần Địa lí), Trần Ngọc Tiệp, Tạ Đức Hiếu, Hoàng Thị Kiều Oanh, Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung, Hà Bích Liên (Chủ biên phần Lịch sử), Lê Phụng Hoàng, Nhữ Thị Phương Lan, Trần Viết Ngạc, Trần Văn Nhân, Nguyễn Văn Phụng, Hồ Thanh Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Nguyễn Thị Thúy, Trương Minh Trí, Phạm Huy Tuân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng Chủ biên), Bùi Hồng Quân (Chủ biên), Đào Lê Hòa An, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Huân, Đỗ Công Nam, Cao Thành Tấn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Âm nhạc 8 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải, Nguyễn Thị Tố Mai (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Hào (Chủ biên), Lương Diệu Ánh, Nguyễn Thị Ái Chiêu, Trần Đức Lâm, Lương Minh Tân	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Mĩ thuật 8 (bản 2) (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị May (Tổng Chủ biên), Hoàng Minh Phúc (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (bản 1) (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa (đồng Tổng Chủ biên), Lại Thị Yến Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Bích Liên, Trần Thị Quỳnh Trang, Phạm Đình Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

11	Giáo dục thể chất 8 (Kết nối tri thức)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên); Hồ Đắc Sơn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tin học 8 (Cánh diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Hồ Cẩm Hà (Chủ biên), Nguyễn Đình Hóa, Phạm Thị Anh Lê	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9 SỬ DỤNG TRONG TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ THẬP NĂM HỌC 2024 - 2025

Stt	Tên sách	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Hồng Nam, Nguyễn Thành Thi (đồng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 9, tập một và tập hai (Chân trời sáng tạo)	Trần Nam Dũng (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 i-Learn Smart World	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
4	Khoa học tự nhiên 9 (Cánh diều)	Định Quang Báo (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Đặng Thị Oanh – Dương Xuân Quý (đồng Chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Lịch sử và Địa lí 9 (Kết nối tri thức)	<p align="center">Phần Lịch sử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử) - Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử) - Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (Đồng Chủ biên phần Lịch sử) - Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú <p align="center">Phần Địa lí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí) - Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm 	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

6	Giáo dục công dân 9 (Chân trời sáng tạo)	Huỳnh Văn Sơn (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Công nghệ 9 - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà (Chân trời sáng tạo)	Bùi Văn Hồng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Cẩm Vân (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, Phan Nguyễn Trúc Phương, Đào Văn Phượng, Nguyễn Phước Sơn, Nguyễn Thị Thúy.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Tin học 9 (Cánh Diều)	Hồ Sỹ Đàm (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
9	Giáo dục thể chất 9 (Kết nối tri thức)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Mĩ thuật 9 (Cánh Diều)	Phạm Văn Tuyền (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trần Từ Duy - Nguyễn Duy Khuê - Nguyễn Thị Mỹ, Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
11	Âm nhạc 9 (Chân trời sáng tạo)	Hồ Ngọc Khải - Nguyễn Thị Tố Mai (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9, bản 1 (Chân trời sáng tạo)	Đinh Thị Kim Thoa (Tổng chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình và công cụ đánh giá là 5 Tiêu chuẩn và 28 Tiêu chí theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Kết quả: Trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 692.35/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Trường THCS Nguyễn Thị Thập, Quận 7 đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 1.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2182	665	526	401	590
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1960 89,83%	642 96,54%	432 82,13%	328 81,8%	558 94,58%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	210 9,62%	23 3,46%	92 17,49%	65 16,21%	30 5,08%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 0,55%	0	2 0,38%	8 2%	2 0,34%
	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
I	Số học sinh chia theo học lực	2182	665	526	401	590
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	705 32,31%	262 39,4%	136 25,86%	108 26,93%	199 33,73%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	907 41,57%	262 39,4%	214 40,68%	174 43,39%	257 43,56%
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	510 23,37%	124 18,65%	145 27,57%	107 26,68%	134 22,71%
	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	60 2,75%	17 2,56%	31 5,89%	12 2,99%	0
II	Tổng hợp kết quả cuối năm	2182	665	526	401	590
	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2152 98,63%	657 98,8%	510 96,96%	395 98,5%	590 100%
	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	198 33,56%				198 33,56%

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	257 43,56%				257 43,56%
	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	100 4,66%	24 1,12%	39 1,82%	23 1,07%	14 0,65%
	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	5 0,23%	0 0%	0 0%	1 0,05%	4 0,18%
V	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	32				32
	Cấp quận/huyện	19				19
	Cấp tỉnh/thành phố	13				13
	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	590				590
I	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	590				590
	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	198 33,56%				198 33,56%
	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	257 43,56%				257 43,56%
	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	135 22,88%				135 22,88%
II	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 công lập (tỷ lệ so với tổng số)	500 84,75%				500 84,75%
III	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1118/1064	334/331	280/246	210/191	294/296
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	55	19	12	5	19

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính của nhà trường; Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học; Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù.

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023
1	2	3	4
A	Tổng số thu	40.535.508.405	53.649.188.149
I	Nguồn ngân sách	18.266.415.736	20.503.784.170
1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	11.202.159.000	8.121.320.000
2	Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)		
3	Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)	2.697.006.287	6.457.464.170
4	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	4.367.250.449	5.925.000.000
II	Thu sự nghiệp khác	12.316.917.513	21.275.531.414
1	Học phí công lập	754.033.467	7.202.220.000
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.027.760.000	1.430.770.000
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	379.200.000	418.110.000
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.904.970.000	3.253.660.750
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	851.820.000	969.805.125
6	Tổ chức học bơi	519.827.000	435.459.500
7	Tổ chức học nghề	95.125.000	88.290.000
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.136.810.000	1.238.510.000
9	Tổ chức Giáo dục Stem	2.105.510.000	2.345.060.000



10	Tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học và Tiếng anh tích hợp chương trình Anh và Việt Nam	250.025.500	555.213.900
11	Tổ chức các lớp học theo Đề án "nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	479.836.000	958.235.250
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	919.800.000	773.150.000
13	Vệ sinh bán trú	173.650.000	253.403.000
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú		610.781.875
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	248.850.000	313.595.000
16	Tổ chức học tin học	396.350.000	419.835.000
17	Thu khác (lãi ngân hàng)	73.350.546	9.432.014
III	Thu hộ chi hộ	9.952.175.156	11.869.872.565
1	Tiền ăn bán trú	6.917.592.000	9.140.487.000
2	Nước uống bán trú	184.409.500	279.664.000
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	331.140.000	111.590.000
4	Sổ liên lạc điện tử	230.940.000	73.560.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.159.970.285	1.423.048.410
6	Thu khác	75.865.670	83.670.635
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	70.100.776	76.732.020
8	Tiền điện máy lạnh	337.896.925	442.943.000
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	644.260.000	238.177.500

B	Tổng số Chi	40.090.576.468	52.969.821.180
I	Nguồn ngân sách	18.266.415.736	20.450.478.352
1	Nguồn kinh phí thường xuyên (mã nguồn 13)	11.202.159.000	8.121.320.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	10.587.182.752	7.849.988.509
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	612.816.248	253.617.891
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	2.160.000	17.713.600
2	Nguồn kinh phí thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	-	-
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		

3	Nguồn kinh phí không thường xuyên (mã nguồn 12+15)	2.697.006.287	6.404.158.352
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	648.394.287	1.059.325.139
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	98.700.000	535.287.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);	1.942.140.000	4.743.600.000
	+ Chi khác.	7.772.000	65.946.213
4	Nguồn kinh phí không thường xuyên - Cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	4.367.250.449	5.925.000.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	4.367.250.449	5.925.000.000
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		
II	Thu sự nghiệp khác	12.316.917.513	21.275.531.414
1	Học phí công lập	754.033.467	7.202.220.000

	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	697.581.071	7.036.760.227
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	56.452.396	165.459.773
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		
2	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	1.027.760.000	1.430.770.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	911.147.780	1.266.099.638
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	102.356.020	136.054.962
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	14.256.200	28.615.400
3	Tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	379.200.000	418.110.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	335.243.875	370.409.688

	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	28.356.125	39.338.112
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	15.600.000	8.362.200
4	Tổ chức học ngoại ngữ với người viên nước ngoài	2.904.970.000	3.253.660.750
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	2.615.653.900	2.863.221.460
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	250.560.100	325.366.075
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	38.756.000	65.073.215
5	Tổ chức các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	851.820.000	969.805.125
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	631.723.580	756.447.997

	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	195.536.120	193.961.025
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	24.560.300	19.396.103
6	Tổ chức học bơi	519.827.000	435.459.500
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	519.827.000	426.750.310
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.		8.709.190
7	Tổ chức học nghề	95.125.000	88.290.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	91.875.000	77.874.200

	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	-	8.650.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác.	3.250.000	1.765.800
8	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.136.810.000	1.238.510.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	1.090.060.000	1.175.109.800
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	46.750.000	38.630.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		24.770.200
9	Tổ chức Giáo dục Stem	2.105.510.000	2.345.060.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	1.964.525.000	2.178.102.800

	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); thanh toán trung tâm giảng dạy	479.836.000	843.855.195
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		95.215.350
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		19.164.705
12	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	919.800.000	773.150.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	793.268.879	668.124.000
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	126.531.121	89.563.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		15.463.000
13	Vệ sinh bán trú	173.650.000	253.403.000

	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	173.650.000	248.334.940
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		5.068.060
14	Tổ chức phục vụ bán trú, quản lý và vệ sinh bán trú	-	610.781.875
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		423.887.988
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);		174.678.250
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác		12.215.637
15	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	248.850.000	313.595.000



	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);		
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	248.850.000	307.323.100
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		6.271.900
	+ Chi khác		
16	Tổ chức dạy tin học	396.350.000	419.835.000
	+ Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...);	300.431.287	306.071.300
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...);	95.918.713	105.367.000
	+ Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...);		
	+ Chi khác	-	8.396.700
17	Thu khác	73.350.546	9.432.014
III	Thu hộ chi hộ	9.507.243.219	11.243.811.414
1	Tiền ăn bán trú	6.917.681.407	8.461.205.593

2	Nước uống bán trú	192.356.265	257.008.911
3	Đề kiểm tra (giấy thi và đề thi kiểm tra)	194.448.000	120.475.708
4	Sổ liên lạc điện tử	46.200.000	251.160.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh	1.131.696.720	1.421.342.370
6	Thu khác	29.965.670	94.170.635
7	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	29.300.990	96.914.220
8	Tiền điện máy lạnh	321.334.167	442.433.977
9	Phần mềm quản lý học và thi trực tuyến K12 online	644.260.000	99.100.000
C	Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	54.060.000	71.760.000
	Miễn giảm học phí	8.160.000	22.680.000
	Miễn giảm 2 buổi/ngày		13.680.000
	Hỗ trợ chi phí học tập	45.900.000	35.400.000
D	Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù	335.620.660	322.086.568
	3713.0.1015920.94007 - Quỹ bổ sung thu nhập	6.869.753	16.428.161
	3713.0.1015920.94005 - Quỹ khen thưởng	122.800.078	76.275.078
	3713.0.1015920.94006 - Quỹ phúc lợi	76.637.525	65.687.025
	3713.0.1015920.94001 - Quỹ PTHĐSN	129.313.304	163.696.304

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2023 – 2024, tập thể Trường Trung học cơ sở Huỳnh Tấn Phát đã hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm khác như:

a) Một số tỉ lệ chung:

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng: 97,3%

- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: 100%
- Tỷ lệ học sinh đậu vào lớp 10 công lập: 87,1%. Trong đó: có 05 học sinh đậu vào trường chuyên (Lê Hồng Phong); 02 học sinh đậu vào Trường Phổ thông năng khiếu.

b) Công tác mũi nhọn

Học sinh giỏi bộ môn: cấp quận: 16 giải; cấp thành phố: 11 giải

Lớn lên cùng sách: cấp quận: 01 giải nhì; cấp thành phố: 00

Thi máy tính cầm tay: cấp quận: 03 giải; cấp thành phố: 02 giải

Hội thi Khoa học kỹ thuật: có dự thi cấp quận nhưng không đạt giải.

Hội thi Thiếu nhi với khoa học và đời sống cấp quận: Giải nhất nội dung thi Robot, giải ba nội dung thi bắn tên lửa nước.

Hội thi Tiếng kèn đội ta: Giải nhất cấp quận; Giải khuyến khích cấp thành phố.

Hội thi nét vẽ xanh: Giải nhì cấp quận; giải ba cấp thành phố.

Hội thi Thể thao học sinh:

+ Cấp quận: 34 HCV, 28 HCB, 50 HCD. Cấp thành phố: 5 HCV, 11 HCB, 7 HCD.

Hoạt động của giáo viên:

+ Cấp trường: 10 giáo viên được công nhận đạt GVG, GVCN giỏi cấp trường.

+ Cấp quận: 01 giáo viên được công nhận GVG cấp quận.

Hoạt động nổi bật của đội thiếu niên, Đoàn thanh niên, Công đoàn

*** Công đoàn:**

- Tích cực tham gia hoạt động chạy online, offline khai mạc ngày chuyển đổi số quận 7, tham gia đi bộ 1 triệu bước chân 1 tấm lòng, đi bộ Đinh Thiện Lý theo số lượng đã phân bổ.

- Tích cực tham gia hoạt động chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2023 đạt kết quả: bóng đá nam đạt giải nhì, trò chơi liên hoàn đạt giải khuyến khích.

- Tổ chức các hoạt động tham gia chào mừng ngày nhà giáo Việt Nam tại trường như chạy xe máy chậm, trò chơi tiếp sức, ném bóng vào rổ tạo không khí vui tươi cho tất cả công đoàn viên

- Tổ chức họp mặt và sinh hoạt ý nghĩa ngày lễ 20/10 ngày phụ nữ Việt Nam.

- Tổ chức các hoạt động chào mừng tết Nguyên Đán 2024 như tham gia trang trí mai đào mâm ngũ quả và ngày hội gói bánh chưng bánh tét tại LĐLĐ kết quả: đạt giải khuyến khích trang trí mâm ngũ quả.

- Phối hợp với chính quyền chăm lo tết nguyên đán cho công đoàn viên tại đơn vị như tổ chức trang trí tết, gói bánh chưng bánh tét và họp mặt chúc tết đầu xuân cho tất cả công đoàn viên

*** Đội:**

Trong năm học 2023 - 2024 Được sự quan tâm của Ban giám hiệu Nhà trường, cấp ủy Chi Bộ, Công Đoàn, Chi Đoàn giáo viên cùng sự hỗ trợ nhiệt tình của quý phụ huynh học sinh, giáo viên chủ nhiệm đạt được những kết quả cụ thể như sau:

- Tổ chức sinh hoạt Chủ điểm tại chi đội Chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931 – 26/3/2024); kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2024); Chào mừng kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 – 7/5/2024); 134 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2024), 83 năm ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh (15/5/1941 - 15/5/2024).

- Đội Trống kèn của liên Đội tham gia “Liên hoan tiếng kèn đội ta” cấp Quận và đã đạt giải Nhất cấp Quận (đạt giải Chỉ huy xuất sắc). Vinh dự đại diện Quận 7 tham gia “Tiếng kèn Đội ta” Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024 (đạt Hạng C).

- Liên Đội phát động cuộc thi chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 (văn nghệ, viết cảm nhận tri ân thầy cô, thi bóng đá, trang trí heo đất, kéo co....).Cụ thể :Văn nghệ có 92 tiết mục đăng ký tham gia và 18 tiết mục đã đạt giải, với 767 bài viết cảm nhận tri ân thầy cô, 46 chi đội thi đấu giải bóng đá nam, 120 tấm thiệp tri ân thầy cô.

- Tổ chức phát động và tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của phong trào “Kế hoạch nhỏ” giai đoạn 2022 - 2025 và thực hiện các công trình măng non gắn với các phần việc cụ thể. Cấp Liên Đội trang bị và 30 bộ đồ Nghi lễ, (trị giá 15 triệu đồng).

- Tổ chức định kỳ hàng tháng, chương trình “Chủ nhật xanh” tạo điều kiện cho các em tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, phân loại rác thải, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ khu vực trường học, lớp học. Tạo không gian trong lành.

- Tổ chức phát động Chương trình Nụ cười hồng đợt 1, quyên góp 1278 quyển tập trắng, 324 cuốn truyện, và 832 truyện tranh về phòng thư viện, và phát động đợt 2 “hội thu Heo đất” 2024. Với tổng số tiền hơn 25 triệu đồng.

- Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt hè do Phường, Nhà thiếu nhi tổ chức.

*** Đoàn thanh niên:**

- Trong năm 2023-2024 Chi Đoàn đã hoàn thành các kế hoạch cũng như hoạt động đề ra: công trình thanh niên, chủ nhật xanh, thăm viếng địa chỉ đỏ, về nguồn, mặc áo đoàn ngày thứ 3.



- Hưởng ứng tháng thanh niên, tham gia lễ khởi động tháng thanh niên, thực hiện chuyên đề Tôn sư trọng đạo, chuyên đề 26/3, tham gia thi các hội thi của Quận, Đoàn phường tổ chức, tham gia Đại hội LHTN phường Tân Phong.

- Kết quả đạt được: Chi Đoàn xuất sắc thực hiện thi đua yêu nước, Chi Đoàn vững mạnh, Chi Đoàn có thành tích xuất sắc trong chiến dịch kỳ nghỉ hồng,...

- Ngoài ra các cá nhân đoàn viên cũng được khen thưởng: thanh niên tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước, có thành tích xuất sắc trong chiến dịch kỳ nghỉ hồng, có đóng góp tích cực trong công tác phát triển thanh niên, 5 Đoàn viên ưu tú, một gương nhà giáo trẻ tiêu biểu,... và đặc biệt hơn là hai Đoàn viên đã được kết nạp vào Đảng.

Nơi nhận:

- Phòng Giáo dục Đào tạo Quận 7;
- Niêm yết bảng tin, website;
- Lưu: VT.



Võ Bảo Đào Diễm